

NỢ CÔNG CỦA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Thanh Giang*

Trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ để phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước cần huy động nhiều hơn các nguồn lực từ trong và ngoài nước. Khi các nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu, Nhà nước phải quyết định vay nợ và có trách nhiệm với các khoản nợ đó, chúng ta gọi đó là nợ công.

Nợ công là nguồn vốn cần thiết và rất quan trọng để bổ sung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vấn đề đặt ra là vay bao nhiêu là an toàn và sử dụng các khoản vay này có hiệu quả để đảm bảo thời gian hoàn trả vốn vay là một thách thức không nhỏ đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Do vậy, Chính phủ cần có biện pháp để tính toán kiểm soát mức nợ ở giới hạn an toàn, phù hợp số vốn với nền kinh tế và giám sát tốt quá trình sử dụng vốn vay để thực hiện tốt việc quản lý nợ công.

* Từ khóa: nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài.

The Government has to mobilize both local and international resources to realize its responsibilities for socio-economic development. When spending exceeds revenue from taxes and charges, the Government has to borrow and, hence, has direct liabilities for these loans. These loans are called public debts.

Public debts are a vital capital sources for socio-economic development, therefore, most of the governments use public debts to ensure their duties. The problem is how much public debts should be and how to use them to ensure efficiency and repayment, this problem is also causing greater challenge for emerging countries such as Vietnam. Therefore, the Government should have rational mechanism to effectively measure and control public debts.

• Keywords: public debts, government debts, foreign debts.

Ngày nhận bài: 3/10/2017

Ngày chuyển phản biện: 6/10/2017

Ngày nhận phản biện: 20/10/2017

Ngày chấp nhận đăng: 1/11/2017

Nợ công có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển ở Việt Nam, tuy nhiên trong thời gian gần đây, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nợ công khu vực đồng tiền chung châu Âu và những khó khăn của nền kinh tế trong nước đã có những ảnh hưởng tới nợ công của Việt Nam cả về quy mô, cơ cấu, các chỉ số an toàn

nợ công... Theo World Factbook của CIA (Central Intelligence Agency), năm 2009 Việt Nam xếp thứ 44 trong 129 quốc gia về nợ công (Bảng 1).

1. Thực trạng nợ công tại Việt Nam trong thời gian qua

Về quy mô nợ công

Theo công bố của Tạp chí Kinh tế (The Economist), tỷ lệ nợ công năm 2010 của Việt Nam là 50,935 tỷ USD tương đương 51,6% GDP. Tỷ lệ

Bảng 1: Thực trạng nợ công năm 2009 của một số quốc gia trên thế giới

Thứ hạng	Quốc gia	% GDP	Thứ hạng	Quốc gia	% GDP
1	Zimbabwe	304	26	Cote d'Ivoire	64
2	Nhật Bản	192	27	Iceland	64
4	Lebanon	156	28	Hong Kong	62
5	Zambia	132	30	Norway	60
6	Singapore	118	31	Ấn Độ	60
7	Italy	115	32	Philippines	59
8	Hàn Quốc	113	33	Uruguay	59
9	Sudan	105	37	Bhutan quốc tế giới	56
10	Bỉ	99	38	El Salvador	55
11	Iceland	95	40	Kenya	54
13	Sri Lanka	83	41	Morocco	54
14	Australia	80	42	Mỹ	53
15	Pháp	80	44	Việt Nam	52
17	Israel	78	45	Tây Ban Nha	50
18	Đức	77	46	Panama	50
19	Bồ Đào Nha	75	47	Costa Rica	49
20	Canada	72	48	Argentina	49
21	Jordan	70	49	Thổ Nhĩ Kỳ	49
22	Anh	69	50	Malaysia	48
23	Ghana	68	51	Colombia	48
25	Áo	67	56	Thái Lan	46

Nguồn: CIA factbook đưa vào số liệu cục từ chính quốc tế

* Học viện Tài chính

nợ này vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng nó quá cao so với mức phổ biến ở các nền kinh tế đang phát triển (từ 30-40%) và với thực trạng nợ công của một số nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc (17,4%), Indonesia (26,5%).

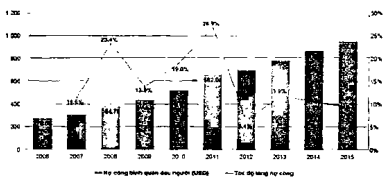
Theo bản tin nợ công số 5 năm 2017, trong khoảng thời gian 2010-2015, nợ công Việt Nam đã tăng gần 3 lần. Đến cuối năm 2015, dư nợ công lên đến 2.608 nghìn tỷ đồng (số tương đối); tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 62,2% (số tương đối), áp sát mức trần 65% mà Quốc hội cho phép.

Bảng 2: Gánh nặng nợ công Việt Nam giai đoạn 2010-2016

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016 (ước tính)
Dư nợ công (1.000 tỷ đồng)	889	1.093	1.279	1.528	1.826	2.608	
Nợ công/GDP (%)	56,3	54,9	50,8	54,5	58	62,2	64,73

Nguồn: Bản tin nợ công số 5- 2017, Bộ Tài chính

Biểu đồ 1: Nợ công bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2006-2015



Nguồn: Economist Intelligence Unit, Vietdata tổng hợp

Quy mô nợ công thực tế có thể cao hơn với mức công bố do cách xác định nợ công của Việt Nam và một số tổ chức quốc tế có sự khác biệt. Nợ công theo tiêu chuẩn Việt Nam dựa trên nguyên tắc: trách nhiệm thanh toán thuộc về chủ thể đi vay. Còn nợ công theo tiêu chuẩn quốc tế được xác định trên cơ sở: Chủ sở hữu thực sự hay pháp nhân đóng sau chủ thể đi vay phải có trách nhiệm thanh toán. Theo đó, nợ công theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ bằng nợ công theo cách tính của Việt Nam cộng với nợ của: Ngân hàng nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bảo hiểm xã hội & an sinh xã hội và một số địa phương.

Chỉ số nợ công/GDP của một quốc gia thể hiện quy mô nợ công so với quy mô nền kinh tế thì chỉ

số nợ công trên bình quân đầu người thể hiện trung bình mỗi người dân của quốc gia này đang gánh bao nhiêu nợ (Biểu đồ 1).

Cũng theo The Economist, mức nợ công tính trên đầu người của Việt Nam năm 2010 là 580,91 USD. So sánh với một số quốc gia trong khu vực: Trung Quốc là 713,6 USD, Indonesia là 743 USD, Malaysia là 4.184 USD, Thái Lan là 2.064 USD. Như vậy, mức nợ công tính trên đầu người của Việt Nam không cao. Tuy nhiên, nếu so sánh mức nợ công bình quân đầu người của Việt Nam vào năm

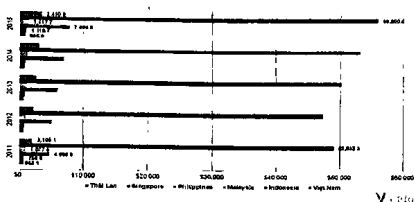
2001 xấp xỉ 112 USD thì trong vòng 10 năm con số này đã tăng gấp 5 lần. Trong những năm gần đây, con số này đã tiếp tục gia tăng. Tính đến khoảng tháng 11/2015, nợ công bình quân đầu người ở Việt Nam xấp xỉ 1.000 USD. Xét về chỉ tiêu nợ công bình quân đầu người thì Việt Nam ở mức khá thấp so với một số quốc gia khác trong khu vực Asean. Cũng số liệu năm 2015, nước có chỉ số nợ công bình quân đầu người cao nhất là Singapore với 56.000 USD, tiếp theo là Malaysia 7.696,9 USD, Thái Lan 3.450,8 USD. Việt Nam, Indonesia, Philippines có chỉ số nợ bình quân đầu người năm 2015 xấp xỉ khoảng 1.000 USD. Trong khối ASEAN, tương tự như Việt Nam, các nước Malaysia, Philippines và Thái Lan đều duy trì tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 45%-60%. Duy chỉ có trường hợp của "Đảo quốc Singapore" có tỷ lệ nợ công/GDP rất cao (gần 94% năm 2015) với khối nợ trên 278 tỷ USD và Indonesia với tỷ lệ nợ công/GDP rất thấp (khoảng 25%-26%). (Biểu đồ 2).

Về cơ cấu nợ công

Theo Luật Quản lý nợ công của Việt Nam năm 2009, nợ công bao gồm: nợ Chính phủ, nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Cơ cấu nợ công đến cuối năm 2015 của Việt Nam bao gồm nợ Chính phủ chiếm 80,8%, nợ được Chính phủ bảo lãnh chiếm 17,8% và nợ chính quyền địa phương chiếm 1,4% (Biểu đồ 3).

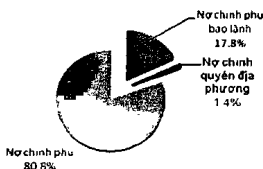
Trong cơ cấu nợ Chính phủ, tỷ trọng nợ trong nước đang có xu hướng tăng từ 39% năm 2011 lên 57% năm 2015 và tỷ trọng nợ nước ngoài giảm tương ứng từ 61% năm 2011 xuống còn 43% năm 2015. Tỷ trọng này phù hợp với Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến 2030.

Biểu đồ 2: Nợ công bình quân đầu người một số nước Đông Nam Á giai đoạn 2011-2015



Nguồn: Economist Intelligence Unit, Vietdata tổng hợp

Biểu đồ 3: Cơ cấu nợ công Việt Nam năm 2015



Nguồn: Bộ Tài chính

Với vay nợ trong nước, chủ yếu phát hành trái phiếu trong nước, nếu giai đoạn 2011 - 2013 phần lớn ngắn hạn thì đến năm 2014 kỳ hạn là 3 năm; năm 2015 kỳ hạn là 4,4 năm và năm 2016 đã tập trung vào kỳ hạn từ 5 năm trở lên (chiếm 91,1% tổng khối lượng phát hành, vượt yêu cầu đề ra theo Nghị quyết của Quốc hội là tối thiểu 70%). Kỳ hạn bình quân trái phiếu phát hành là 8,77 năm (cao hơn 1,82 năm so với năm 2015), nâng kỳ hạn bình quân của danh mục trái phiếu Chính phủ cuối năm 2016 lên 5,71 năm, dài gấp 3 lần so với năm 2011 và 2 lần so với năm 2013.

Mức lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn trong nước bình quân giảm từ mức 12%/năm vào những năm 2011 xuống còn 6,5% vào năm 2014 và khoảng 6% vào năm 2015. Lãi suất trái phiếu bình quân năm 2016 là 6,49%/năm, giảm 54,5% so với năm 2011 và giảm 17% so với năm 2013. Đồng thời, thực hiện thành công việc hoán đổi trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại dưới 5 năm để tái cơ cấu danh mục nợ. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án chuyển đổi

364 nghìn tỷ đồng các khoản vay của NSNN từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam dưới hình thức hợp đồng vay sang hình thức trái phiếu Chính phủ.

Đối với vay nợ nước ngoài, vay ODA, vay ưu đãi vẫn chiếm tỷ trọng cao (trên 94%) với kỳ hạn còn lại bình quân trên 10 năm, lãi suất bình quân tính đến cuối năm 2015 khoảng 2%. Các điều khoản ưu đãi của ODA đã giúp Việt Nam giảm bớt áp lực nợ công tuy nhiên, khi tỷ trọng nợ nước ngoài quá cao thì Chính phủ mất đi tính chủ động khi ứng phó với các biến động kinh tế thế giới

và khó kiểm soát các khoản vay phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái và tâm lý của các nhà đầu tư quốc tế.

Cơ cấu tiền vay của danh mục nợ công của Chính phủ tập trung vào một số đồng tiền chính bao gồm: đồng Việt Nam với tỷ trọng 55%; USD chiếm tỷ trọng 16%; JPY chiếm tỷ trọng 13% và EUR chiếm khoảng 7%, còn lại là đồng tiền khác. Trên lý thuyết, điều này được cho là hạn chế rủi ro do biến động tỷ giá, giảm áp lực lên nghĩa vụ trả nợ Chính phủ. Tuy nhiên, trên thực tế cơ cấu này cũng tiềm ẩn những rủi ro khi có biến động trên thị trường tài chính thế giới. Tỷ trọng các khoản vay bằng ngoại tệ cao sẽ gây nguy cơ gia tăng khoản chi gốc và lãi khi tỷ giá ngoại tệ tăng lên.

Nợ công của Việt Nam bộc lộ một số hạn chế như sau:

- Về quy mô nợ công: nợ công trong 5 năm 2012 - 2016 đã tăng lên bình quân là 22%/năm và nhanh gấp hơn 3,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cùng kỳ là 5,9%/năm. Đáng lo ngại ở đây là tốc độ tăng của nợ công quá lớn, chưa có dấu hiệu dừng lại, dẫn đến năm 2016, tỷ lệ nợ công/GDP đã đạt 64,73%, sát với ngưỡng cho phép 65% của Quốc hội.

Theo thông lệ quốc tế, ngưỡng nợ công tối ưu được xác định cho các nước đang phát triển có nền tảng tốt là 60% và có nền tảng kém là 30 - 40%. Việc Quốc hội nước ta đề ra ngưỡng nợ công/GDP là 65% trong giai đoạn 2016 - 2020 là phù hợp.

- Về sử dụng nợ công: Giai đoạn 2012 - 2016, khoản vốn vay này được dùng để bù đắp bội chi NSNN chiếm tỷ trọng chủ yếu 53%. Khoản được sử dụng cho đầu tư các dự án trọng điểm về giao

thông, nông nghiệp, y tế, giáo dục và bố trí vốn đối ứng ODA chiếm tỷ trọng khiêm tốn 17%.

Khoản còn lại 30%, phần lớn được dùng cho vay lại, tập trung vào các ngành, các lĩnh vực cơ sở hạ tầng có khả năng thu hồi vốn như: điện, dầu khí, hàng không, đường cao tốc, cấp nước... số còn lại được dùng để đảo nợ vay. Qua đó cho thấy, hiệu quả sử dụng nợ công là khá thấp và khả năng trả nợ là khó vì chủ yếu nợ công tập trung cho việc bù đắp bội chi NSNN (với những công trình không thể thu hồi vốn) và đảo nợ là các hoạt động không tạo ra giá trị mới.

+ Hiệu quả đầu tư thấp, còn thể hiện qua chỉ số ICOR nước ta những năm qua. Cụ thể: giai đoạn 2011 - 2015, ICOR đạt 6,91, đã tiến bộ hơn so với giai đoạn 2006 - 2010 là 6,96, tuy nhiên, nó vẫn còn cao, hiệu quả đầu tư còn thấp nếu xét trong mối tương quan với nhiều nước trong khu vực tại cùng kỳ so sánh.

+ Giải ngân vốn vay còn chậm. So với nhu cầu đầu tư, việc huy động vốn vay đã thấp nhưng lại không đưa vốn vay vào sử dụng ngay được, đó là sự lãng phí đáng tiếc. Giải ngân, phân bổ vốn đầu tư công cả năm 2016 và 5 tháng đầu năm 2017 tuy cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng còn chậm, không phân bổ hết dự toán, có tiền không tiêu hết được. Chính sự chậm trễ này là nguyên nhân cơ bản làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, làm tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch 06 tháng đầu năm 2017, làm ảnh hưởng tiêu cực đến công tác thu NSNN...

2. Nguyên nhân nợ công của Việt Nam tăng cao trong thời gian qua

Nợ công Việt Nam tăng cao trong thời gian gần đây có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, bội chi NSNN diễn ra liên tục nhiều năm. Để có nguồn bù đắp, tất yếu nợ công ngày càng tăng lên.

Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của nước ta giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030 đã quy định, tỷ lệ bội chi NSNN/GDP cần duy trì ở mức 5%. Tuy nhiên, trên thực tế, trong một thời gian dài, diễn hình là giai đoạn 2012 - 2016, tỷ lệ bội chi NSNN/GDP nước ta đều vượt quá 5%, bình quân thời kỳ này là 6%. Chính sự thiếu hụt trầm trọng này làm cho nợ công tăng.

Nguyên nhân dẫn đến bội chi NSNN giai đoạn 2012-2016 là do nguồn thu thường xuyên huy động từ nền kinh tế chưa đầy đủ. Nguồn thu từ dầu thô sụt giảm mạnh trong những năm gần đây, dẫn đến

thu NSNN không đạt. Trong khi, để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức 6% trở lên, đòi hỏi chi tiêu NSNN rất lớn, vượt xa nguồn thu từ nội tại nền kinh tế...

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm lại, chưa đạt chỉ tiêu đề ra là nguồn gốc sâu xa làm tăng nợ công.

Giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,9%/năm, thấp hơn giai đoạn 2006 - 2010 (6,3%/năm), riêng năm 2016 cũng đạt mức 6,21%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Chất lượng tăng trưởng một số mặt còn thấp, năng suất nhiều ngành, lĩnh vực còn kém; hệ số sử dụng vốn (ICOR) còn cao...

Chính sự tăng trưởng chậm lại, tức sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn hơn đã làm cho nguồn thu NSNN bị giảm theo. Chi NSNN lại đòi hỏi phải nhiều hơn, nhất là chi cho đầu tư phát triển nhằm kích thích nền kinh tế tăng trưởng trở lại, từ đó, nhu cầu chi đã vượt quá so với nguồn thu, nguồn tiết kiệm có được cùng kỳ, cụ thể: giai đoạn 2011 - 2015, vốn đầu tư toàn xã hội vẫn ở mức khá cao 32 - 33% GDP, nhưng tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế chỉ đạt khoảng 25% GDP. Thiếu hụt về vốn đầu tư đó, Nhà nước phải đi vay để bù đắp, làm cho nợ công tiếp tục gia tăng.

Thứ ba, lãi suất, tỷ giá và lạm phát có ảnh hưởng đến việc gia tăng nợ công Việt Nam nhưng không đáng kể.

Giai đoạn 2012 - 2016, lãi suất tiết kiệm đồng nội tệ đều có xu hướng giảm nhẹ, kéo theo lãi suất cho vay cũng giảm tương ứng. Trong cơ cấu nợ công, vay trong nước cũng chiếm hơn 55% trong giai đoạn này. Riêng lãi suất các đồng ngoại tệ mạnh như: USD, EUR, JPY... cũng đều có xu hướng giảm nhẹ nhằm khuyến khích đầu tư...

Có thể nói lãi suất cả đồng nội tệ và ngoại tệ không có tác động tiêu cực đến việc gia tăng nợ công Việt Nam thời gian qua. Trong giai đoạn 2012 - 2016, tỷ giá giữa VND với các đồng ngoại tệ mạnh khá ổn định, biên độ dao động chỉ khoảng 1%/năm nên chỉ có ảnh hưởng chút ít đến gia tăng nợ công Việt Nam. Riêng tỷ lệ lạm phát, trong giai đoạn này, nước ta đã kiềm chế được lạm phát và Chỉ số này có xu hướng giảm dần vào cuối giai đoạn. Do vậy, nó cũng chỉ gây ra áp lực nhỏ làm tăng nợ công Việt Nam thời gian qua.

Thứ tư, việc tổ chức quản lý nợ công còn hạn chế, cả về hành lang pháp lý, tổ chức quản lý và con người thực hiện.

Hiện nay, khuôn khổ pháp lý về quản lý vay nợ, trả nợ đã có nhưng hiệu lực pháp lý chưa cao. Mặt khác, công tác quản lý nợ công ở nước ta chưa tuân thủ nghiêm các quy định pháp lý đã đề ra. Điển hình như việc thiếu chế tài kiểm soát chi số nợ công, thiếu các biện pháp cần thiết và có hiệu quả để quản lý nợ công. Hơn nữa, quy định quản lý nợ công còn bất cập ở chỗ chưa tập trung vào một đầu mối quản lý, không gắn liền trách nhiệm đi vay, sử dụng và trả nợ chặt chẽ với nhau.

Cụ thể, đi vay được phân công cho 3 cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về các khoản vay ODA, vay ưu đãi; Ngân hàng Nhà nước vay các tổ chức tài chính quốc tế; Bộ Tài chính thì các hình thức vay khác. Tuy nhiên, khâu trả nợ lại chưa quy định dứt khoát cơ quan nào là đầu mối đứng ra chịu trách nhiệm đến cùng việc trả nợ vay. Đây là bất cập lớn, dẫn đến nợ công hiện nay đã tiến gần mức trần 65% GDP.

Bên cạnh đó, chưa có biện pháp, chế tài đủ mạnh nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong quản lý nợ công, dẫn đến việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tình hình thực hiện, chất lượng, hiệu quả các dự án sử dụng nợ công thời gian qua chưa được thường xuyên, thiếu chặt chẽ.

Mặt khác, một số Bộ, ngành, các địa phương chưa thấy hết trách nhiệm vay và trả nợ, nhận thức về nợ công còn lệch lạc, thậm chí coi nợ vay ODA như vốn cho không, hệ quả là phát sinh nhiều tiêu cực, tham nhũng, nợ công sử dụng kém hiệu quả. Năng lực quản lý nợ công nước ta còn hạn chế, đội ngũ chuyên môn còn yếu, nhất là trong quản trị rủi ro tín dụng, thanh toán... tinh thần đạo đức trách nhiệm chưa cao.

3. Các giải pháp quản lý nợ công ở Việt Nam hiện nay

Để giảm áp lực nợ công, bảo đảm an toàn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg về tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công. Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch vay trả nợ công giai đoạn 2016 - 2020 tại kỳ họp tháng 3/2016 với nhiều giải pháp với các lộ trình cụ thể.

Một là, quản lý chặt chẽ nợ công, nhất là các khoản vay mới, đảm bảo trong giới hạn cho phép. Nợ công chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển, xây dựng các công trình kinh tế - xã hội quan trọng, thiết yếu theo quy hoạch.

Hai là, tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, đảm bảo hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

Ba là, khẩn trương cơ cấu lại nợ công theo hướng tăng tỷ trọng vốn vay dài hạn để giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn. Đẩy mạnh triển khai các nghiệp vụ quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công (bao gồm các loại rủi ro về tỷ giá, lãi suất, thanh khoản, tái cấp vốn và tín dụng). Tăng tính thanh khoản và thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ.

Bốn là, quản lý chặt chẽ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ theo hướng siết chặt điều kiện cấp bảo lãnh, không mở rộng diện, chọn lọc có mục tiêu ưu tiên, tiến tới thu hẹp bảo lãnh Chính phủ và kiểm soát việc bảo đảm trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh đối với cho vay lại theo hướng tăng dần tỷ lệ cho vay lại, giảm dần tỷ lệ cấp phát và thu hồi nợ đối với các khoản Chính phủ vay về cho vay lại.

Năm là, chủ động bố trí từ nguồn NSNN trong giới hạn quy định (không quá 25% tổng thu NSNN) và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để đảm bảo trả nợ Chính phủ đúng hạn.

Sáu là, tăng cường quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, nhất là việc vay ngắn hạn của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng để đảm bảo các tiêu chí nợ nước ngoài của quốc gia trong giới hạn cho phép (không vượt quá 50% GDP).

Bảy là, rà soát cơ chế, xây dựng chính sách, văn bản pháp luật có liên quan đến quản lý nợ công, từ khâu quyết định chủ trương vay, tổ chức huy động vốn vay, sử dụng vốn, thu hồi vốn vay, trả nợ và giám sát tình hình thực hiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Lượt Quản lý nợ công số 29/2009/QH12
 Bản tin nợ công số 5(2017) - Bộ Tài chính
 Chỉ thị số 02/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công.
<http://vietnamfinance.vn/bao-cao-thuc-trang-no-cong-viet-nam-cua-bidv-20160609090133158.htm>
<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/bo-tai-chinh-noi-gi-ve-co-cuu-no-cong-viet-nam-20160710103352141.htm>
<http://vov.vn/kinh-te/du-no-cong-viet-nam-khoang-6473gdp-tinh-den-cuoi-nam-2016-584200.vov>
<http://taichinhplus.vn/TIN-TUC/Kinh-te-vi-mo/No-cong-cua-cac-nuoc-nhieu-hon-Viet-Nam-buo-nhieu-post159021.html>